

Số: 24 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ
của ngân sách tỉnh An Giang năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Xét Tờ trình số 745/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2019, như sau:

1. Tổng mức vay năm 2019 của ngân sách tỉnh:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2019 là 5.243.904 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2019 là 9.187.493 triệu đồng.

c) Tổng mức vay của ngân sách tỉnh: Số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp nhỏ hơn chi thường xuyên ngân sách địa phương; theo đó tổng mức vay của ngân sách tỉnh bằng 20% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 1.048.781 triệu đồng ($5.243.904 \times 20\%$).

2. Kế hoạch vay năm 2019 của tỉnh theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và mục đích sử dụng:

Tổng mức vay trong năm là 101.500 triệu đồng: Đây là khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, mức vay theo thông báo của Bộ Tài chính và Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài để đầu tư các dự án (chi tiết theo phụ lục 01 và 02 đính kèm).

Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn ODA của các dự án, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trong tổng mức vay, điều chỉnh tăng giảm giữa các dự án và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất theo quy định tại khoản 6 Điều 75 của Luật Đầu tư công.

3. Kế hoạch trả nợ vay của tỉnh năm 2019 theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ:

a) Đối với khoản vay trong nước: Tổng mức phải trả là 118.900 triệu đồng, nguồn trả nợ:

- Sử dụng khoản bội thu ngân sách địa phương là 17.400 triệu đồng để trả nợ, tương ứng với số giảm chi nguồn vốn đầu tư tập trung.

- Bố trí từ nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh quản lý (đối với các dự án do tỉnh vay) là 43.421 triệu đồng.

- Thu nợ vay Chương trình tôn nền cụm tuyến dân cư vượt lũ (nguồn thu tiền sử dụng đất) là 58.079 triệu đồng.

b) Đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: Do mới phát sinh vay từ cuối năm 2018 nên chưa phát sinh trả nợ.

4. Dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 370.002 triệu đồng, so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương đạt tỷ lệ 35,3% (370.002/1.048.781 triệu đồng).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. *phg*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang, Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh; Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng.

Số	Nội dung	Ước TH năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.179.480	5.243.904	64.424
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.282.950	11.685.931	402.981
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	93.500	17.400	-76.100
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.035.896	1.048.781	12.885
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	531.000	387.402	-143.598
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	51,3%	36,9%	-14,3%
1	Phát hành Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		7.852	7.852
3	Vay trong nước (Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam) (1)	531.000	379.550	-151.450
-	Vay thực hiện chương trình KCHKM và đường giao thông nông thôn	189.973	98.523	-91.450
-	Vay đầu tư cụm tuyến DCVL đồng bằng sông Cửu Long	341.027	281.027	-60.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm	151.450	118.900	-32.550
1	Theo nguồn vốn vay			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vay trong nước (Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam) (1)	151.450	118.900	-32.550
+	NS tỉnh ghi trả nợ Chương trình KCHKM và đường giao thông nông thôn	91.450	60.821	-30.629
+	Vay đầu tư cụm tuyến DCVL đồng bằng sông Cửu Long	60.000	58.079	-1.921
2	Theo nguồn trả nợ (từ nguồn NSDP)	151.450	118.900	-32.550
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương	93.500	17.400	-76.100
-	Tăng thu tiết kiệm chi			
-	Chương trình KCHKM và đường giao thông nông thôn, làng nghề . . .	0	43.421	43.421
+	NS tỉnh ghi trả nợ Chương trình KCHKM và đường giao thông nông thôn		43.421	43.421
+	Thu nợ NS huyện trả nợ chương trình KCHKM và đường giao thông nông thôn			
-	Thu nợ bán nền chương trình cụm tuyến DCVL	57.950	58.079	129
III	TỔNG MỨC VAY TRONG NĂM	7.852	101.500	93.648
1	Theo mục đích vay	7.852	101.500	93.648
-	Vay để bù đắp bội chi	7.852	101.500	93.648
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	7.852	101.500	93.648
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	7.852	101.500	93.648
-	Vay trong nước (Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam) (1)			
-	Vay thực hiện chương trình KCHKM và đường giao thông nông thôn			
-	Vay đầu tư cụm tuyến DCVL đồng bằng sông Cửu Long			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	387.402	370.002	-17.400
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	37,4%	35,3%	-2,1%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	7.852	109.352	101.500
3	Vay trong nước (Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam) (1)	379.550	260.650	-118.900
-	Vay thực hiện chương trình KCHKM và đường giao thông nông thôn	98.523	37.702	-60.821
-	Vay đầu tư cụm tuyến DCVL đồng bằng sông Cửu Long	281.027	222.948	-58.079
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	157	2.187	2.030
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	157	2.187	2.030
3	Vay trong nước (Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam) (1)			

Ghi chú: (1) Bao gồm khoản vay thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn; khoản vay đầu tư tôn nền vượt lũ để xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ sâu ĐBSCL



KẾ HOẠCH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

#REF!

Phụ lục 02

Đvt: Triệu đồng

St t	Tên dự án/ Chương trình/ Hiệp định vay	Chủ dự án	Quyết định	Tổng mức đầu tư			Tên nhà tài trợ	Giá trị hiệp định vay		Cơ chế tài chính			Tổng vốn dự kiến vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ 2017- 2022	Năm 2018			Năm 2019	
				Tổng số	Trong đó			Số tiền	Loại tiền	NSTW cấp phát	Địa phương vay lại	Lãi và phí địa phương phải trả cho khoản vay lại		Kế hoạch vay lại năm 2018	Ước thực hiện 2018	Lãi và phí phải trả	Kế hoạch vay lại năm 2019	Lãi và phí phải trả
					Vốn đối ứng	Vay ưu đãi vốn ODA												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG			2.397.019	599.450	1.797.569				1.173.127	624.442		624.442	69.200	7.852	157	101.500	2.187
1	Trang thiết bị Bệnh viện đa khoa Châu Đốc	BVĐK Khu vực tỉnh	1858/QĐ- UBND ngày 07/7/2016	323.714	65.572	258.142	Ku Wait	11,55	Triệu USD	232.328	25.814	2%	25.814	25.814	6.000	120	19.814	516
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	Sở TN&MT	3215/QĐ- UBND ngày 27/10/2017	134.468	21.222	113.246	WB	5,16	Triệu USD	79.272	33.974	2%	33.974	1.880	1.852	37	7.503	187
3	Dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú	Sở NN&PTNT	2595/QĐ- UBND ngày 22/10/2018; 2841/QĐ- UBND ngày 26/9/2017	651.515	137.334	514.181	WB	29,24	Triệu USD	359.927	154.254	2%	154.254	25.714	-		37.703	754
4	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam_tiểu dự án TP. Long Xuyên	UBND TP.LX	2251/QĐ- UBND 14/9/2018	1.287.322	375.322	912.000	WB	40,00	Triệu USD	501.600	410.400		410.400	15.792	-		36.480	730
	+ Vay IDA					456.000	WB	20,00	Triệu USD	364.800	91.200	2%	91.200				36.480	730
	+ Vay IDA SUF					456.000	WB	20,00	Triệu USD	136.800	319.200	4,75%	319.200					0